33. TƯƠNG ƯNG VACCHAGOTTA
(*VACCHAGOTTASAṂYUTTA*)

I. KINH VÔ TRI ĐỐI VỚI SẮC (*Rūpaaññāṇasutta*)[1] (*S.* III. 257)

607. Một thời, Thế Tôn ở Sāvatthi, Jetavana, tại vườn ông Anāthapiṇḍika.

Rồi du sĩ ngoại đạo Vacchagotta đi đến Thế Tôn; sau khi đến, nói lên những lời chào đón hỏi thăm; sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, liền ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, du sĩ ngoại đạo Vacchagotta bạch Thế Tôn:

– Do nhân gì, do duyên gì, này Tôn giả Gotama, một số [tà] kiến sai khác như thế này khởi lên ở đời: "Thế giới là thường còn", hay: "Thế giới là không thường còn"; hay: "Thế giới hữu biên", hay: "Thế giới vô biên"; hay: "Sinh mạng và thân thể là một", hay: "Sinh mạng và thân thể là khác"; hay: "Như Lai có tồn tại sau khi chết", hay: "Như Lai không tồn tại sau khi chết"; hay: "Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết", hay: "Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết"?

– Do vô tri đối với sắc, này Vacchagotta, do vô tri đối với sắc tập khởi, do vô tri đối với sắc đoạn diệt, do vô tri đối với con đường đưa đến sắc đoạn diệt, cho nên có những [tà] kiến sai khác như thế này khởi lên ở đời: "Thế giới là thường còn"... hay: "Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết."

Do nhân này, do duyên này, này Vacchagotta, có một số [tà] kiến sai khác như thế này khởi lên ở đời: "Thế giới là thường còn"... hay: "Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết."

II. KINH VÔ TRI ĐỐI VỚI THỌ (*Vedanāaññāṇasutta*) (*S.* III. 258)

608. (Như kinh trên, chỉ thay thế bằng "vô tri đối với thọ").

III. KINH VÔ TRI ĐỐI VỚI TƯỞNG (*Saññāaññāṇasutta*) (*S.* III. 258)

609. (Như kinh trên, chỉ thay thế bằng "vô tri đối với tưởng").

IV. KINH VÔ TRI ĐỐI VỚI HÀNH (*Saṅkhāraaññāṇasutta*) (*S.* III. 259)

610. (Như kinh trên, chỉ thay thế bằng "vô tri đối với hành").

---

[1] Tên kinh này và 4 kinh kế tiếp (608-611) trong bản tiếng Anh của PTS dịch: *Through Ignorance*, nghĩa là *Do vô tri*.

V. KINH VÔ TRI ĐỐI VỚI THỨC (*Viññāṇaaññāṇasutta*) (*S.* III. 259)

611. (Như kinh trên, chỉ thay thế bằng "vô tri đối với thức").

VI-X. NHÓM 5 KINH VỀ VÔ KIẾN SẮC, V.V...
(*Rūpaadassanādisuttapañcaka*)[2] (*S.* III. 260)

612- 616. (Như kinh trên, chỉ thay thế bằng "vô kiến đối với sắc, thọ, tưởng, hành, thức").

XI-XV. NHÓM 5 KINH VỀ KHÔNG HIỆN QUÁN ĐỐI VỚI SẮC, V.V...
(*Rūpaanabhisamayādisuttapañcaka*)[3] (*S.* III. 260)

617-621. (Như kinh trên, chỉ thay thế bằng "không hiện quán năm uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức").

XVI-XX. NHÓM 5 KINH VỀ KHÔNG LIỄU TRI ĐỐI VỚI SẮC, V.V...
(*Rūpaananubodhādisuttapañcaka*)[4] (*S.* III. 261)

622-626. (Như kinh trên, chỉ thay thế bằng "không liễu tri năm uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức").

XXI-XXV. NHÓM 5 KINH VỀ KHÔNG THÔNG ĐẠT ĐỐI VỚI SẮC, V.V... (*Rūpaappaṭivedhādisuttapañcaka*)[5] (*S.* III. 261)

627-631. (Như kinh trên, chỉ thay thế bằng "không thông đạt năm uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức").

XXVI-XXX. NHÓM 5 KINH VỀ KHÔNG ĐẲNG QUÁN ĐỐI VỚI SẮC, V.V... (*Rūpaasallakkhaṇādisuttapañcaka*)[6] (*S.* III. 261)

632-636. (Như kinh trên, chỉ thay thế bằng "không đẳng quán năm uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức").

XXXI-XXXV. NHÓM 5 KINH VỀ KHÔNG TÙY QUÁN ĐỐI VỚI SẮC, V.V... (*Rūpaanupalakkhaṇādisuttapañcaka*)[7] (*S.* III. 261)

637-641. (Như kinh trên, chỉ thay thế bằng "không tùy quán năm uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức").

XXXVI-XL. NHÓM 5 KINH VỀ KHÔNG CẬN QUÁN ĐỐI VỚI SẮC, V.V... (*Rūpaappaccupalakkhaṇādisuttapañcaka*)[8] (*S.* III. 261)

642-646. (Như kinh trên, chỉ thay thế bằng "không cận quán năm uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức").

---

[2] Bản tiếng Anh của PTS: *By Not Seeing*, nghĩa là *Do vô kiến.*
[3] Bản tiếng Anh của PTS: *By Not Comprehending*, nghĩa là *Do không hiện quán.*
[4] Bản tiếng Anh của PTS: *By Not Understanding*, nghĩa là *Do không liễu tri.*
[5] Bản tiếng Anh của PTS: *By Not Penetrating*, nghĩa là *Do không thông đạt.*
[6] Bản tiếng Anh của PTS: *By Not Discerning*, nghĩa là *Do không đẳng quán.*
[7] Bản tiếng Anh của PTS: *By Not Discriminating*, nghĩa là *Do không tùy quán.*
[8] Bản tiếng Anh của PTS: *By Not Differentiating*, nghĩa là *Do không cận quán.*

XLI–XLV. NHÓM 5 KINH VỀ KHÔNG ĐẲNG SÁT ĐỐI VỚI SẮC, V.V... (*Rūpaasamapekkhaṇādisuttapañcaka*)[9] (*S.* III. 261)

647-651. (Như kinh trên, chỉ thay thế bằng "không đẳng sát năm uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức").

XLVI-L. NHÓM 5 KINH VỀ KHÔNG CẬN SÁT ĐỐI VỚI SẮC, V.V... (*Rūpaappaccupekkhaṇādisuttapañcaka*)[10] (*S.* III. 262)

652-656. (Như kinh trên, chỉ thay thế bằng "không cận sát năm uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức").

LI-LIV. NHÓM 4 KINH VỀ KHÔNG HIỆN KIẾN ĐỐI VỚI SẮC, V.V... (*Rūpaappaccakkhakammādisuttacatukka*)[11] (*S.* III. 262)

657-660. (Như kinh trên, chỉ thay thế bằng "không hiện kiến năm uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành").

LV. KINH KHÔNG HIỆN KIẾN ĐỐI VỚI THỨC (*Viññāṇaappaccakkhakammasutta*) (*S.*III. 263)

661. Nhân duyên ở Sāvatthi.

– Do không tự tri đối với thức, này Vaccha, do không tự tri đối với thức tập khởi, do không tự tri đối với thức đoạn diệt, do không tự tri đối với con đường đưa đến thức đoạn diệt, cho nên có những [tà] kiến sai khác như thế này khởi lên ở đời: "Thế giới là thường còn", hay: "Thế giới là không thường còn"... hay: "Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết."

Do nhân này, do duyên này, này Vaccha, có một số [tà] kiến sai khác như thế này khởi lên ở đời: "Thế giới là thường còn", hay: "Thế giới là không thường còn"; hay: "Thế giới hữu biên", hay: "Thế giới vô biên"; hay: "Sinh mạng và thân thể là một", hay: "Sinh mạng và thân thể là khác"; hay: "Như Lai có tồn tại sau khi chết", hay: "Như Lai không tồn tại sau khi chết", hay: "Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết", hay: "Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết."

---

[9] Bản tiếng Anh của PTS: *By Not Considering*, nghĩa là *Do không đẳng sát*.

[10] Bản tiếng Anh của PTS: *By Not Looking into*, nghĩa là *Do không cận sát*.

[11] Tên nhóm kinh này và nhóm kinh kế tiếp trong bản tiếng Anh của PTS dịch: *Not Making Clear*, nghĩa là *Không hiện kiến*.